

TỪ ĐIỂN THUẬT NGỮ DÙNG TRONG NHÀ TRƯỜNG: QUÁ TRÌNH BIÊN SOẠN VÀ MỘT SỐ ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN¹

QUÁCH THI GÂM²

Abstract: The *Dictionary of School Terms* is a specialized dictionary because it is designed for students, especially those who are just starting to engage with scientific terms in various subjects. This dictionary is an extremely convenient and useful reference tool, enabling users easily find basic information about concepts related to specific subjects covered in textbooks, university curricula, and other reference materials. Based on collected documents, the article summarizes and evaluates the process of compiling *Dictionary of School Terms* in Vietnam today, thereby identifying some basic features of this type of dictionary.

Keywords: *dictionary of school terms, students, features*

1. Mở đầu

Hiện nay, trong chương trình học phổ thông, ngay từ bậc tiểu học, học sinh đã được làm quen với một số thuật ngữ khoa học cơ bản xuất hiện ở trong các môn học như *toán, tiếng Việt, lịch sử, địa lí...* Càng lên bậc học cao hơn như trung học cơ sở, trung học phổ thông, học sinh không những được củng cố mà còn tiếp tục được mở rộng kiến thức trong các môn khoa học và làm quen với các môn học mới, do đó lượng thuật ngữ xuất hiện ngày càng nhiều. Vì vậy, việc tiếp cận, làm quen và bước đầu hiểu được nghĩa cơ bản của thuật ngữ đối với học sinh là rất cần thiết. Điều này sẽ giúp học sinh mở rộng sự hiểu biết về một bộ phận từ ngữ đặc biệt của hệ thống từ vựng tiếng Việt đó là các từ ngữ của các chuyên ngành khoa học, từ đó không chỉ giúp học sinh phát triển năng lực ngôn ngữ mà còn mở đường cho việc tiếp thu, hiểu và sử dụng chính xác các khái niệm chuyên ngành có liên quan tới các môn học trong nhà trường. Cũng theo kinh nghiệm thực tiễn của nhiều giáo viên, để học tốt các môn học chuyên ngành, song song với việc hệ thống hoá được các nội dung kiến thức đã học, học sinh phải nắm được những khái niệm cơ bản, cũng như hiểu bản chất của chúng, có như vậy, việc lĩnh hội kiến thức bài học mới thực sự sâu sắc.

Vậy tài liệu nào sẽ giúp học sinh tiếp cận và hiểu được nội dung của các thuật ngữ này? Đó chính là loại từ điển chuyên ngành, từ điển thuật ngữ dành cho học sinh - sinh viên. Mặc dù mỗi bài học trong sách giáo khoa hoặc ở phụ lục cuối sách có giới thiệu và giải nghĩa một số thuật ngữ, nhưng số lượng thuật ngữ được giải nghĩa là quá ít và chưa đầy đủ. Vì thế, từ điển thuật ngữ sẽ là công cụ tra cứu đầy đủ, hệ thống nhất vì ở đó không chỉ bao gồm danh sách các thuật ngữ cơ bản ở trong sách giáo khoa mà còn mở rộng cả các thuật ngữ liên quan, xuất hiện ở các tài liệu tham khảo khác.

2. Khái niệm từ điển thuật ngữ dùng trong nhà trường

Từ điển thuật ngữ dùng trong nhà trường là loại từ điển được phân loại dựa trên *đối tượng sử dụng chuyên biệt*, cụ thể đó là loại từ điển hướng đến đối tượng có trình độ phổ thông hoặc học sinh, sinh viên. Do vậy, loại từ điển này còn có tên gọi khác là “từ điển giáo khoa” [31, tr.207]. Về bản chất, đây là loại từ điển “cung cấp khối lượng từ ngữ phù hợp với nhu cầu và khả năng học tập của học sinh, sinh viên, đồng thời chỉ ra những nghĩa cơ bản, hay duy nhất ở các từ ngữ được lựa chọn” [31, tr.207].

Như vậy, có thể thấy từ điển thuật ngữ dùng trong nhà trường là loại từ điển thuật ngữ dành riêng cho đối tượng cụ thể đó là học sinh - sinh viên, những người mới bắt đầu tiếp cận, làm quen với các thuật ngữ khoa học trong các môn học. Từ điển này là công cụ tra cứu tiện lợi và hữu ích, vì ở đó

¹ Bài viết là sản phẩm của Nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở năm 2025 “*Biên soạn Từ điển thuật ngữ các môn học thuộc lĩnh vực khoa học tự nhiên dành cho học sinh trung học cơ sở*”, do Viện Ngôn ngữ học là tổ chức chủ trì.

² Viện Ngôn ngữ học, Email: quachthigam@yahoo.com

học sinh - sinh viên sẽ dễ dàng tra cứu, tìm hiểu được những thông tin cơ bản về các khái niệm, đối tượng thuộc về một trong các môn khoa học cụ thể mà trong sách giáo khoa phổ thông, giáo trình đại học hoặc các sách, báo, tài liệu tham khảo... đề cập đến, qua đó giúp học sinh dễ dàng tiếp cận các kiến thức của từng môn học và hiểu nó một cách chính xác và sâu sắc.

3. Tình hình biên soạn từ điển thuật ngữ dùng trong nhà trường

Theo thời gian có thể khái quát lịch sử biên soạn từ điển thuật ngữ dùng trong nhà trường theo một số dấu mốc thời gian như sau:

3.1. Giai đoạn trước năm 1986

Ở nước ta, cuốn từ điển thuật ngữ đầu tiên dùng trong nhà trường được xuất bản năm 1964 đó là *Danh từ Toán học: Pháp - Việt (có phần đối chiếu Việt - Pháp)* [35]. Đây là cuốn từ điển thuật ngữ đối chiếu, trong đó các soạn giả dịch các thuật ngữ toán học từ tiếng Pháp sang tiếng Việt theo những nguyên tắc nhất định nhằm bổ sung thuật ngữ toán học trong học tập, nghiên cứu và giảng dạy về toán học nói chung.

Năm 1977 cuốn từ điển thuật ngữ dùng trong nhà trường thứ hai được biên soạn và xuất bản cũng thuộc bộ môn toán học: *Từ điển toán học* [28]. Từ điển này được dịch từ cuốn *Từ điển giải thích các thuật ngữ toán học* (tiếng Nga), giải thích khoảng 1.750 thuật ngữ toán học phổ biến trong trường phổ thông và đại học, đối tượng sử dụng khá rộng, không chỉ là học sinh trung học, sinh viên các trường đại học về khoa học và kĩ thuật mà còn cả cán bộ khoa học kĩ thuật, cán bộ quản lí kinh tế.

Nhìn chung giai đoạn trước năm 1986, việc biên soạn từ điển thuật ngữ dùng trong nhà trường chưa được định hình rõ nét bởi vì giáo dục thời kì này còn nhiều hạn chế và việc biên soạn từ điển chủ yếu dựa vào hệ thống thuật ngữ nước ngoài. Hơn nữa, ngay ở tên gọi cũng cho thấy các cuốn từ điển này chưa thực sự chính danh dành riêng cho đối tượng chuyên biệt học sinh - sinh viên bởi vì nó còn phục vụ cho nhiều đối tượng khác.

3.2. Giai đoạn 1986 đến 2000

Sau 1986, nước ta thực hiện chính sách đổi mới toàn diện, trong đó có đổi mới giáo dục, nhờ đó nền giáo dục Việt Nam ngày càng chuyên biến và phát triển, thể hiện rõ nhất ở việc cải cách trong dạy và học. Mặc dù sách tra cứu về thuật ngữ để phục vụ, hỗ trợ việc dạy và học giai đoạn này cũng chỉ có thêm 2 cuốn nhưng đây đều là những cuốn từ điển giải thích thuật ngữ và được biên soạn dựa trên việc bám sát vào nội dung các sách giáo khoa phổ thông, đặc biệt giai đoạn này còn xuất hiện 1 cuốn từ điển mang tính liên môn học. Cụ thể:

Từ điển vật lí phổ thông [2], gồm khoảng 1.200 thuật ngữ thường gặp trong các sách giáo khoa vật lí ở trong trường phổ thông và một số thuật ngữ vật lí hiện đại tuy chưa được đưa vào chương trình phổ thông, nhưng đã gặp nhiều trên báo chí. Việc giải thích bám sát vào nội dung các sách giáo khoa phổ thông, khi cần có thể bổ sung nâng cao tính chính xác hoặc tính tổng quát. Từ lần tái bản 2001 từ điển mang tên: *Từ điển vật lí (dùng cho học sinh - sinh viên)*.

Từ điển giải thích thuật ngữ toán - lí - hoá - sinh trong sách giáo khoa phổ thông [38], giải thích các thuật ngữ cơ bản thuộc các môn học toán - lí - hoá - sinh được sử dụng phổ biến ở bậc phổ thông.

3.3. Giai đoạn sau 2000 đến nay

Từ sau năm 2000 đến nay, nghĩa là phải bước sang đầu thế kỉ XXI việc biên soạn từ điển thuật ngữ dùng trong nhà trường mới thực sự bắt đầu được quan tâm và khởi sắc. Lúc này bối cảnh xã hội bước sang thế kỉ mới cũng đã đặt ra nhiều nhiệm vụ mới trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế, trong đó có giáo dục. Đại hội IX (2001) của Đảng đề ra định hướng phát triển giáo dục thời kì này là “chuẩn hoá, hiện đại hoá và xã hội hoá giáo dục”. Điều này đã thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ và toàn diện của giáo dục. Do đó ở giai đoạn này, phần lớn các môn học đều có từ điển thuật ngữ dùng để hỗ trợ tra cứu. Cụ thể:

Toán học: Ở giai đoạn này, toán học vẫn là bộ môn có nhiều từ điển thuật ngữ nhất, bao gồm cả từ điển giải thích thuật ngữ và từ điển đối chiếu thuật ngữ. Về từ điển giải thích thuật ngữ có 2 cuốn:

Từ điển toán học thông dụng [24], giải nghĩa các thuật ngữ toán học cơ bản và thông dụng ở các cấp phổ thông và đại học giai đoạn đại cương. Các thuật ngữ được giải thích trên cơ sở toán học phổ thông, sau đó mở rộng dành cho hệ đại học. Ngoài ra, từ điển cũng giới thiệu một số nhà toán học tiêu biểu đặt nền móng xây dựng toán học phổ thông và đại học. Cuốn từ điển được tái bản nhiều lần (vào các năm 2001, 2002, 2003, 2005) để đáp ứng nhu cầu tra cứu của độc giả.

Từ điển toán học dùng cho học sinh, sinh viên (có đối chiếu với các thuật ngữ Anh, Pháp) [36], bao gồm các thuật ngữ toán học cơ bản được dùng phổ biến trong các tài liệu học tập của học sinh, sinh viên. Các thuật ngữ được giải thích chính xác, ngắn gọn, dễ hiểu theo logic của tri thức toán học. Ngoài ra, sau mỗi thuật ngữ tiếng Việt còn đối chiếu với thuật ngữ tiếng Anh và tiếng Pháp tương ứng. Cuốn từ điển cũng đã được tái bản vào các năm: 2010, 2013,...

Bên cạnh đó, bộ môn toán học còn có nhiều cuốn từ điển đối chiếu như: *Từ điển toán học thông dụng Việt - Pháp & Pháp - Việt* [22], bao gồm 6.000 mục từ chính và 1.600 mục từ phụ thông dụng trong toán học bậc trung học cơ sở, trung học phổ thông và đại học. *Từ điển toán học phổ thông Anh - Việt và Việt - Anh (tối thiểu)* [34], bao gồm các thuật ngữ toán học phổ thông, giúp học sinh có nhu cầu hoặc tiếp cận với cách trình bày lời giải các bài toán bằng tiếng song ngữ Anh - Việt hoặc Việt - Anh. *Từ điển Việt - Pháp thuật ngữ toán học dành cho các học sinh trường trung học cơ sở và trung học phổ thông* [30], gồm các từ, thuật ngữ, ngữ cảnh và các ví dụ thường gặp trong quá trình dạy học và học môn toán bằng tiếng Pháp. *Từ điển toán học song ngữ (dành cho lứa tuổi từ 7-15)* [14], đối chiếu kèm giải thích ngắn gọn 400 thuật ngữ toán học thường gặp trên lớp và được phân chia theo các chủ đề. *Từ điển toán học song ngữ Anh - Việt (dành cho học sinh tiểu học và THCS)* [6], đối chiếu kèm giải thích ngắn gọn, dễ hiểu khoảng hơn 100 thuật ngữ toán học Anh - Việt. Trong từ điển còn có nhiều hình ảnh, sơ đồ, đồ thị minh họa. Đây là cuốn từ điển hữu ích, giúp học sinh tra cứu một cách nhanh chóng các khái niệm toán học, qua đó giúp các em học sinh học toán bằng tiếng Anh hiệu quả.

Sinh học: Đây cũng là bộ môn có nhiều từ điển, trong đó hầu hết là từ điển giải thích như: *Từ điển sinh học phổ thông* [27], giải thích ngắn gọn các thuật ngữ của ngành sinh học mà học sinh được học ở bậc phổ thông (tiểu học, trung học cơ sở,...). *Từ điển sinh học phổ thông* [9], giải thích các thuật ngữ sinh học phổ thông về sinh học, qua đó giúp độc giả hiểu rõ hơn về ngành khoa học sinh học. *Từ điển sinh học (dùng cho học sinh - sinh viên)* [29], giải nghĩa một cách chính xác, ngắn gọn và dễ hiểu các khái niệm thuộc các lĩnh vực của sinh học hiện đại và các thuật ngữ của một số ngành có liên quan tới sinh học. Do đó, ngoài phục vụ đối tượng học sinh - sinh viên, từ điển còn phục vụ các học viên đang theo học chương trình thạc sĩ và nghiên cứu sinh. *Từ điển sinh học học sinh* [10], được biên soạn trên cơ sở kế thừa cuốn “*Từ điển sinh học phổ thông*” xuất bản năm 2002 và tái bản năm 2005 của chính nhóm tác giả. Ở cuốn từ điển này, ngoài những kiến thức sinh học phổ thông đã có, từ điển bổ sung và mở rộng thêm các kiến thức sinh học đã được giảng dạy trong nhà trường. *Từ điển giáo khoa sinh học* [20], giải nghĩa một số lượng thuật ngữ khá lớn với khoảng hơn 5.000 thuật ngữ cơ bản tiếng Việt (có chú thích tiếng Anh) hiện đại thuộc các vấn đề sinh học cơ bản phục vụ cho sinh viên, giáo viên, nhà nghiên cứu và các chuyên gia trong lĩnh vực này tra cứu.

Ngoài ra, bộ môn sinh học còn có 1 cuốn từ điển đối chiếu: *Thuật ngữ sinh học Anh - Việt* [39], bao gồm hệ thống thuật ngữ sinh học được dịch từ tiếng Anh sang tiếng Việt.

Hoá học: Bộ môn Hoá học cho đến nay có 3 cuốn từ điển thuật ngữ, trong đó 2 cuốn thuộc loại giải thích và 1 cuốn thuộc loại đối chiếu sau:

Từ điển hoá học phổ thông [7], gồm khoảng 1.500 các thuật ngữ, đối tượng gắn với hoá học,...mà trong sách giáo khoa phổ thông và giáo trình đại cương bậc đại học cũng như trên sách báo

và các phương tiện thông tin đại chúng khác đề cập đến. Nội dung từ điển được biên soạn sát theo trình độ kiến thức chung hiện nay.

Từ điển hoá học Việt - Anh [3], đối chiếu về hoá học từ tiếng Việt sang tiếng Anh, nhằm phục vụ giáo viên, học sinh - sinh viên, người nghiên cứu và đồng đạo các đối tượng liên quan như: những người sản xuất - thiết kế - thương mại thuộc ngành hoá học; các ngành xuất xứ từ ngành Hoá học như kỹ thuật thực phẩm, silicat, nhiên liệu, dệt, da, nhuộm,...

Từ điển hoá học phổ thông [33], giải thích ngắn gọn các thuật ngữ cơ bản thuộc chương trình phổ thông và đại cương về hoá học ở bậc đại học. Ngoài ra từ điển còn giới thiệu các nhà hoá học được giải Nobel Hoá học (cập nhật đến 2016). Đây là từ điển dùng cho học sinh, sinh viên theo hệ thống danh pháp và thuật ngữ mới theo tiêu chuẩn Việt Nam và Quốc tế.

Lịch sử: Cho đến nay bộ môn lịch sử có 3 cuốn từ điển giải thích thuật ngữ lịch sử: *Từ điển thuật ngữ lịch sử phổ thông* [26], bao gồm những thuật ngữ, khái niệm cơ bản về các sự kiện lịch sử, địa danh, nhân vật,... thường gặp trong sách giáo trình lịch sử và trong các loại tài liệu tham khảo có liên quan. Nội dung các thuật ngữ được giải thích ngắn gọn, dễ hiểu.

Từ điển lịch sử: dùng cho học sinh - sinh viên [17], giải thích các khái niệm cơ bản, các sự kiện và địa danh nổi bật, các nhân vật tiêu biểu của Việt Nam và thế giới, gắn với chương trình môn lịch sử và xuất hiện phổ biến trong nhà trường các cấp. Các mục từ được giải nghĩa ngắn gọn theo yêu cầu phổ thông, không định nghĩa theo kiểu hàn lâm như trong từ điển bách khoa.

Thuật ngữ lịch sử dùng trong nhà trường (theo chương trình và sách giáo khoa mới) [25], lựa chọn giải thích những thuật ngữ, khái niệm lịch sử cơ bản trong sách giáo khoa lịch sử và thường gặp trong các tài liệu tham khảo có liên quan giúp học sinh hiểu sâu, chính xác, phong phú hơn lịch sử dân tộc và thế giới.

Địa lí: Bộ môn địa lí có 2 cuốn từ điển giải thích sau:

Sổ tay thuật ngữ địa lí: Dùng trong trường phổ thông [11], giải thích một cách ngắn gọn, dễ hiểu khoảng 1.200 thuật ngữ địa lí và một số thuật ngữ có liên quan đến các môn khác như: địa chất, vật lí, hoá học, sinh học, kinh tế, lịch sử,... đang được dùng trong nhà trường phổ thông và các tài liệu khoa học phổ biến nhằm giúp giáo viên và học sinh có thể nhanh chóng nắm được những kiến thức có liên quan đến địa lí.

Từ điển địa lí: Dùng cho học sinh - sinh viên [8], bao gồm các thuật ngữ thuộc trong chương trình và sách địa lí phổ thông. Ngoài ra cuốn sách giới thiệu tóm tắt một số địa danh các tỉnh, thành phố trong nước, các quốc gia và lãnh thổ có quan hệ hợp tác về kinh tế, chính trị và xã hội với nước ta.

Các bộ môn còn lại: vật lí, ngữ văn, mỹ thuật, kĩ thuật - công nghệ, tin học mỗi bộ môn chỉ có 1 cuốn từ điển thuộc loại hình từ điển giải thích. Cụ thể:

Mỹ thuật: *Từ điển thuật ngữ mỹ thuật phổ thông: Phần 1* [32], bao gồm 2 phần: phần 1 giải nghĩa một số thuật ngữ mỹ thuật thông dụng trong nhà trường và một số thuật ngữ mỹ thuật thường gặp. Phần 2 giới thiệu thân thế và sự nghiệp của một số họa sĩ tiêu biểu trong và ngoài nước. Mục đích của cuốn từ điển nhằm giúp cho các giáo viên, sinh viên, học sinh hiểu và sử dụng các thuật ngữ mỹ thuật một cách chính xác.

Vật lí: *Từ điển giáo khoa vật lí* [1], giải nghĩa một số lượng thuật ngữ khá lớn với khoảng 5.000 thuật ngữ thông dụng và một số thuật ngữ liên quan đến các thành tựu mới của vật lí và công nghệ cao được dùng phổ biến hiện nay nhằm giúp cho học sinh, sinh viên, giáo viên trong học tập, giảng dạy, nghiên cứu.

Kĩ thuật - công nghệ: *Từ điển kĩ thuật công nghệ - dùng cho học sinh sinh viên* [23], gồm khoảng 5.000 mục từ thuật ngữ cơ bản, phổ biến, được giải nghĩa rõ ràng, ngắn gọn, dễ hiểu.

Ngoài các thuật ngữ đã có từ lâu trong tiếng Việt, từ điển còn có nhiều thuật ngữ và khái niệm khoa học kĩ thuật mới, nhằm đáp ứng nhu cầu dạy và học hiện đại.

Tin học: Từ điển giáo khoa tin học [12], gồm khoảng 600 thuật ngữ tin học có trong sách giáo khoa ở trường phổ thông, nhằm hỗ trợ cho học sinh và giáo viên các trường phổ thông tra cứu các thuật ngữ tin học phổ thông. Phân giải nghĩa các thuật ngữ chủ yếu dựa trên các khái niệm được đưa ra trong các sách giáo khoa, không sử dụng định nghĩa có tính khoa học, chính xác cao. Cụ thể, cách giải nghĩa chủ yếu thông qua ví dụ thường dùng thuật ngữ đó hoặc ngữ cảnh sử dụng, đồng thời từ điển cũng chỉ lựa chọn các nghĩa có liên quan hoặc trực tiếp hoặc rất gần gũi với các khái niệm đã được giới thiệu trong các sách giáo khoa tin học phổ thông.

Ngữ văn: Từ điển ngữ văn dùng cho học sinh, sinh viên [37], gồm 1.000 mục là các thuật ngữ thường gặp trong sách giáo khoa và ở các tư liệu tham khảo. Đối tượng phục vụ của từ điển bao gồm cả học sinh, sinh viên và học viên đang theo học chương trình thạc sĩ và nghiên cứu sinh.

Bảng 1. Danh sách từ điển thuật ngữ dùng trong nhà trường đã được xuất bản

TT	Tên từ điển	Năm xuất bản	Loại hình	Tác giả
I. Toán học				
1.	<i>Danh từ Toán học: Pháp - Việt (có phần đối chiếu Việt - Pháp).</i>	1964	Đối chiếu	Tiểu ban toán học
2.	<i>Từ điển toán học</i>	1977	Giải thích	Manturov, O.V.,... Hoàng Hữu Như,...(dịch).
3.	<i>Từ điển toán học thông dụng Việt - Pháp & Pháp - Việt</i>	2000	Đối chiếu	Nguyễn Trọng Khâm
4.	<i>Từ điển toán học thông dụng</i>	2000	Giải thích	Ngô Thúc Lan,...
5.	<i>Từ điển toán học dùng cho học sinh, sinh viên (có đối chiếu với các thuật ngữ Anh, Pháp)</i>	2001	Giải thích	Nguyễn Cảnh Toàn cb
6.	<i>Từ điển toán học phổ thông Anh - Việt và Việt - Anh (tối thiểu)</i>	2003	Đối chiếu	Vũ Kim Thủy
7.	<i>Từ điển Việt - Pháp thuật ngữ toán học dành cho các học sinh trường trung học cơ sở và trung học phổ thông</i>	2006	Đối chiếu	Mottier Pierre và Nguyễn Chí Thành cb
8.	<i>Từ điển Toán học song ngữ Anh - Việt (dành cho học sinh tiểu học và THCS)</i>	2017	Đối chiếu kèm giải thích	Carol Vorderman,... (Hồ Hoài Anh dịch)
9.	<i>Từ điển toán học song ngữ (dành cho lứa tuổi từ 7-15)</i>	2019	Đối chiếu kèm giải thích	Fritzgerald, Theresa R (Vũ Thị Hương dịch).
II. Sinh học				
10.	<i>Từ điển sinh học phổ thông</i>	2001	Giải thích	Lê Đình Lương cb
11.	<i>Từ điển sinh học phổ thông</i>	2002	Giải thích	Huỳnh Thị Dung,...
12.	<i>Thuật ngữ sinh học Anh - Việt</i>	2006	Đối chiếu	Mai Đình Yên,...
13.	<i>Từ điển sinh học (dùng cho học sinh - sinh viên)</i>	2009	Giải thích	Nguyễn Duy Minh cb
14.	<i>Từ điển sinh học học sinh</i>	2010	Giải thích	Huỳnh Thị Dung,...
15.	<i>Từ điển giáo khoa sinh học</i>	2011	Giải thích	Trần Bá Hoàn cb
III. Hoá học				
16.	<i>Từ điển hoá học phổ thông</i>	2000	Giải thích	Nguyễn Thạc Cát,...
17.	<i>Từ điển hoá học Việt - Anh</i>	2007	Đối chiếu	Nguyễn Trọng Biều
18.	<i>Từ điển hoá học phổ thông</i>	2020	Giải thích	Lâm Ngọc Thiềm cb

IV. Lịch sử				
19.	<i>Từ điển thuật ngữ lịch sử phổ thông</i>	2000	Giải thích	Phan Ngọc Liên cb
20.	<i>Thuật ngữ lịch sử dùng trong nhà trường: Theo chương trình và sách giáo khoa mới</i>	2010	Giải thích	Phan Ngọc Liên cb
21.	<i>Từ điển lịch sử: dùng cho học sinh - sinh viên</i>	2010	Giải thích	Lê Đình Hà cb
V. Vật lí				
22.	<i>Từ điển vật lí phổ thông</i>	1999	Giải thích	Dương Trọng Bái, Vũ Thanh Khiết
23.	<i>Từ điển giáo khoa vật lí</i>	2007	Giải thích	Dương Trọng Bái, Vũ Thanh Khiết cb
VI. Địa lí				
24.	<i>Sổ tay thuật ngữ địa lí: Dùng trong trường phổ thông)</i>	2001	Giải thích	Nguyễn Dược
25.	<i>Từ điển địa lí: Dùng cho học sinh - sinh viên</i>	2011	Giải thích	Lâm Quang Dốc,..
VII. Mĩ thuật				
26.	<i>Từ điển thuật ngữ kĩ thuật phổ thông: Phần 1</i>	2002	Giải thích	Đặng Thị Bích Ngân cb
VIII. Kĩ thuật - công nghệ				
27.	<i>Từ điển kĩ thuật công nghệ - dùng cho học sinh sinh viên</i>	2009	Giải thích	Phạm Văn Khôi cb
IX Tin học				
28.	<i>Từ điển giáo khoa tin học</i>	2009	Giải thích	Hồ Sĩ Đàm,..
X. Ngữ văn				
29.	<i>Từ điển ngữ văn dùng cho học sinh, sinh viên</i>	2011	Giải thích	Nguyễn Như Ý cb
XI. Liên môn học				
30.	<i>Từ điển giải thích thuật ngữ toán - lí - hoá - sinh trong sách giáo khoa phổ thông</i>	1994	Giải thích	Như Ý, Việt Hùng

Như vậy tính đến nay, từ điển thuật ngữ dùng trong nhà trường đã có lịch sử phát triển hơn 60 năm với khoảng 30 cuốn đã được biên soạn và xuất bản. Tuy vậy, qua việc hệ thống hoá các cuốn từ điển hiện có theo trình tự thời gian và theo từng môn học đã cho thấy phải từ sau năm 2000 (bước sang đầu thế kỉ XXI) từ điển thuật ngữ dùng trong nhà trường mới thực sự được tập trung biên soạn cũng như được định hình rõ nét. Loại từ điển này hướng đến đối tượng tiếp nhận, sử dụng chủ yếu là học sinh trong trường phổ thông và sinh viên đại học.

Phần lớn các môn học trong trường học hiện nay đều có từ điển, trong đó *toán, hoá, sinh, lịch sử* là những môn học nhiều từ điển thuật ngữ nhất. Các môn học còn lại có ít từ điển hoặc chưa có. Trong đó đáng chú ý là môn học *ngữ văn*: tuy là môn học chính trong trường học nhưng cho đến nay mới chỉ có một cuốn từ điển. Điều này cho thấy việc biên soạn thêm các cuốn từ điển mới đối với một số môn học hiện có ít hoặc chưa có từ điển thuật ngữ hiện nay là rất cần thiết để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao trong việc tra cứu các từ ngữ chuyên ngành nói chung và các thuật ngữ khoa học liên quan đến các môn học trong trường học nói riêng. Hơn nữa, nhiều cuốn từ điển đã được biên soạn đã lâu, nên cũng cần được cập nhật bổ sung các thuật ngữ mới.

4. Một số đặc trưng cơ bản của từ điển thuật ngữ dùng trong nhà trường

Từ thực tiễn biên soạn có thể rút ra một số đặc trưng khái quát về từ điển thuật ngữ dùng trong nhà trường như sau:

Về loại hình: từ điển thuật ngữ dùng trong nhà trường bao gồm cả từ điển giải thích và từ điển đối chiếu, trong đó hầu hết thuộc loại từ điển giải thích, từ điển đối chiếu chỉ chiếm số lượng ít. Điều

này trái ngược với kết quả nghiên cứu về từ điển thuật ngữ nói chung ở nước ta: theo Quách Thị Gấm trong hơn một thế kỉ qua, có đến gần một nghìn cuốn từ điển thuật ngữ đối chiếu được biên soạn [15], trong khi từ điển giải thích theo Trương Thị Thu Hà chỉ có khoảng gần 100 cuốn [18]. Điều này cho thấy, đối với đối tượng học sinh - sinh viên, loại hình từ điển giải thích thuật ngữ luôn được ưu tiên và chú trọng hơn so với loại hình từ điển thuật ngữ đối chiếu. Bởi lẽ để giúp học sinh hiểu đúng và chính xác nội dung các khái niệm thường gặp trong các môn học do các thuật ngữ biểu thị thì chỉ có từ điển giải thích thuật ngữ mới cung cấp các thông tin cơ bản nhằm làm sáng tỏ bản chất của chúng. Theo Hà Quang Năng tổng kết, so với các loại hình từ điển khác, loại hình từ điển giải thích thuật ngữ nói chung cung cấp cho người đọc những đặc điểm đầy đủ nhất về các đơn vị chuyên môn [31, tr.186].

Ngoài ra, ở một số môn học thuộc khoa học tự nhiên như *toán, hoá, sinh* bên cạnh các cuốn từ điển giải thích thuật ngữ còn có một số cuốn từ điển thuật ngữ đối chiếu song ngữ Anh - Việt hoặc Pháp - Việt. Hiện nay, trong bối cảnh hội nhập quốc tế thì loại hình từ điển thuật ngữ đối chiếu dành cho học sinh - sinh viên cũng là một nhu cầu cần thiết, bởi nó rất hữu ích cho việc tra cứu và học ngoại ngữ chuyên ngành, qua đó giúp học sinh, sinh viên Việt Nam có thể dễ dàng tiếp cận, tham khảo các sách giáo khoa và tài liệu bằng một số tiếng nước ngoài phổ biến như tiếng Anh, tiếng Pháp. Đặc biệt, ở môn *toán học* còn có loại từ điển đối chiếu kèm giải thích. Đây là loại từ điển tích hợp rất hữu ích, vì ngoài đối chiếu thuật ngữ tiếng nước ngoài còn giải thích ngắn gọn nội hàm khái niệm của thuật ngữ, qua đó giúp học sinh tra vừa tra cứu một cách nhanh chóng các khái niệm toán học, vừa học ngoại ngữ chuyên ngành một cách đơn giản và hiệu quả. Tuy nhiên ở Việt Nam hiện nay chưa biên soạn được cuốn từ điển nào thuộc loại vừa đối chiếu thuật ngữ vừa giải thích, mà chỉ có các từ điển được biên dịch từ các công trình của nước ngoài.

Về quy mô: từ điển thuật ngữ dùng trong nhà trường chủ yếu là loại từ điển cỡ nhỏ, trong đó mỗi từ điển thường tập hợp các thuật ngữ (hoặc cả các danh pháp) cơ bản của một môn học cụ thể như: toán học, sinh học, địa lí,... để tiện lợi cho việc tra cứu đối với từng môn học. Hầu như chưa có loại từ điển điển mang tính liên môn học hoặc theo lĩnh vực khoa học như: từ điển thuật ngữ các môn học khoa học tự nhiên, từ điển thuật ngữ các môn học khoa học xã hội,..

Về tên gọi từ điển: từ điển thuật ngữ dùng trong nhà trường hầu hết được nhận diện ngay ở tên gọi và theo mô hình: Từ điển/sổ tay (thuật ngữ) + môn học + đối tượng sử dụng/tính chất. Ví dụ: *Từ điển thuật ngữ lịch sử phổ thông, Từ điển ngữ văn dùng cho học sinh, sinh viên, Sổ tay thuật ngữ địa lí (dùng trong trường phổ thông), Từ điển toán học thông dụng, Từ điển giáo khoa sinh học...* Nhờ vào tính chất (thông dụng, phổ thông, giáo khoa,...) hay đối tượng sử dụng (học sinh, sinh viên, học sinh tiểu học và trung học cơ sở,...) được hiển ngôn ngay ở tên gọi của cuốn từ điển mà độc giả nhận biết được đối tượng sử dụng chuyên biệt là học sinh, sinh viên. Nhưng cũng có một vài cuốn từ điển, điều này không được thể hiện trực tiếp ở tên gọi, như *Từ điển hoá học Việt - Anh* (2007),... mà phải qua lời mở đầu hoặc phần giới thiệu của từ điển thì mới có thể biết được học sinh hay sinh viên cũng là đối tượng sử dụng của các cuốn từ điển này. Bởi vì đa số các cuốn từ điển có tên gọi chung như vậy thường nhằm đến nhiều đối tượng sử dụng: không chỉ có học sinh hay sinh viên mà còn dành cho người nghiên cứu, người làm chuyên môn và đông đảo các đối tượng liên quan.

Về bảng từ: bảng từ của từ điển thuật ngữ dùng trong nhà trường chủ yếu dựa trên cơ sở của các thuật ngữ đã có trong chương trình sách giáo khoa, ngoài ra còn mở rộng bổ sung các danh pháp (tên tác giả, sự kiện, địa danh,...) hoặc thuật ngữ có liên quan từ các sách, tài liệu tham khảo nhằm làm phong phú hệ thống thuật ngữ có trong từ điển. Tuy nhiên, cũng cần tránh đưa vào những thuật ngữ quá xa lạ, thuật ngữ nằm ngoài vùng kiến thức của lứa tuổi hoặc không phù hợp với mục tiêu kiến thức môn học. Nghĩa là tác giả cần chú ý đến tính vừa sức trong việc tiếp cận với các khái niệm khoa học của từng bậc học.

Hầu hết bảng từ được sắp xếp theo bảng chữ cái để đảm bảo tính tiện dụng trong tra cứu. Ít có cuốn từ điển thuật ngữ nào dành cho học sinh sắp xếp theo chủ đề đã được thiết kế của môn học hoặc theo từng bài học. Tuy vậy phần lớn các từ điển đều khai thác cách thu thập thuật ngữ theo trường

nghĩa dọc hoặc ngang, điều này đã tạo ra những mối liên hệ nhất định giữa các thuật ngữ. Chẳng hạn: **anh hùng** → *anh hùng ca* → *anh hùng dân tộc* → *anh hùng lao động* → *anh hùng cách mạng* → *anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân,...*; **Dân tộc** → *giải phóng dân tộc* → *hoà hợp dân tộc* → *lịch sử dân tộc,...* (Từ điển thuật ngữ lịch sử phổ thông)

Về cách giải nghĩa thuật ngữ: về nguyên tắc đây là từ điển dành cho lứa tuổi học sinh nên lời giải nghĩa không mang tính hàn lâm mà thường được diễn giải một cách ngắn gọn, dễ hiểu, nhằm giúp học sinh tiếp cận nội dung khái niệm theo con đường đơn giản, sinh động nhất, qua đó giúp học sinh hứng thú hơn với việc tiếp cận với các khái niệm và thuật ngữ khoa học. Bên cạnh lời giải nghĩa một số khái niệm (nhất là đối với khái niệm khó hiểu hoặc trừu tượng) một số từ điển đã đưa thêm thông tin trực quan thông qua mô tả bằng hình vẽ, hình ảnh minh họa để giúp học sinh dễ hiểu, dễ nắm bắt nội dung các khái niệm hơn, đồng thời làm cho việc tiếp cận các khái niệm khoa học không bị khô khan, nhàm chán và đơn điệu. (Đây thường là một số từ điển thuộc bộ môn toán học được biên dịch từ nước ngoài, do các tác giả nước ngoài biên soạn, tiêu biểu như: *Từ điển toán học song ngữ Anh - Việt (dành cho học sinh tiểu học và THCS)* (2017) của Carol Vorderman, Judith de Klerk (Hồ Hoài Anh dịch). Có thể thấy thông tin trực quan (kênh hình) trong từ điển thuật ngữ dùng cho nhà trường cần được chú trọng, nhất là đối với học sinh bậc tiểu học. Thực tế mới chỉ một số ít từ điển chú ý đến kênh hình, đồng thời tuy có sử dụng kênh hình nhưng nhìn chung vẫn còn ít và hạn chế.

5. Kết luận

Qua việc tìm hiểu quá trình biên soạn từ điển thuật ngữ dùng trong nhà trường, bài viết đã cho thấy một bức tranh bao quát, toàn cảnh về các cuốn từ điển hiện có dành cho đối tượng học sinh - sinh viên cũng như giá trị, tác dụng của các công trình từ điển thuật ngữ dành cho đối tượng này hiện nay. Từ đó, giúp cho các nhà biên soạn thấy những khoảng trống để họ có thể tiếp tục biên soạn những cuốn từ điển mới, nhất là đối với một số môn học còn chưa có từ điển hoặc tuy có nhưng còn ít hoặc được biên soạn đã lâu, nên chưa đáp ứng được đầy đủ nhu cầu tra cứu.

Từ thực tiễn biên soạn, bài viết đã chỉ ra một số đặc trưng cơ bản của loại hình từ điển này trên một số phương diện cơ bản. Trong đó, đáng chú ý là tên gọi từ điển, bảng từ và yêu cầu về lời giải nghĩa thể hiện rõ nhất những đặc thù riêng biệt của loại hình từ điển dùng trong nhà trường. Ngoài ra, tuy là đối tượng học sinh - sinh viên, nhưng khi xây dựng, thiết kế mô hình từ điển này cần phải xác định rõ hơn, cụ thể hơn đối tượng mà từ điển hướng đến (tiểu học, trung học cơ sở,... hoặc theo lứa tuổi) thì sẽ mang lại hiệu quả cao hơn bởi vì từ đó sẽ đưa ra nguyên tắc, thể lệ biên soạn, xây dựng cấu trúc từ điển (lựa chọn bảng từ, xác định thông tin có trong trong các mục từ, lời giải nghĩa,...) sao cho phù hợp nhất với trình độ nhận thức và tâm lí ở mỗi bậc học hoặc lứa tuổi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Dương Trọng Bái, Vũ Thanh Khiết (đồng chủ biên). *Từ điển giáo khoa vật lí*. NXB Giáo dục. 2007.
2. Dương Trọng Bái, Vũ Thanh Khiết. *Từ điển vật lí phổ thông*. NXB Giáo dục. 1999.
3. Nguyễn Trọng Biều. *Từ điển hoá học Việt - Anh*. NXB Bách khoa - Hà Nội. 2007.
4. Nguyễn Huy Bình, Nguyễn Văn Lợi, Hoàng Thị Nhung, Tạ Văn Thông. *Nghiên cứu từ điển và bách khoa thư*. NXB Khoa học xã hội. 2020.
5. Nguyễn Huy Bình. *Từ điển văn học dùng trong nhà trường: Lịch sử và loại hình*. Tạp chí Lý luận phê bình Văn học, Nghệ thuật, số 6. 2023.
6. Carol Vorderman, Judith de Klerk. *Từ điển Toán học song ngữ Anh - Việt (dành cho học sinh tiểu học và trung học cơ sở)*, Hồ Hoài Anh dịch. NXB Dân trí. 2017.
7. Nguyễn Thạc Cát, Đỗ Tất Hiến, Nguyễn Quốc Tín, Hoàng Minh Châu. *Từ điển hoá học phổ thông*. NXB Giáo dục. 2000.
8. Lâm Quang Đốc (chủ biên). *Từ điển địa lí: Dùng cho học sinh - sinh viên*. NXB Giáo dục Việt Nam. 2011.
9. Huỳnh Thị Dung, Nguyễn Vũ. *Từ điển sinh học phổ thông*. NXB Văn hoá Thông tin. 2002.

10. Huỳnh Thị Dung. *Từ điển sinh học học sinh*. NXB Từ điển Bách khoa. 2010.
11. Nguyễn Dược. *Sổ tay thuật ngữ địa lí: Dùng trong trường phổ thông*. NXB Giáo dục. 2001.
12. Hồ Sĩ Đàm, Trần Đỗ Hùng, Nguyễn Việt Hà, Hồ Cẩm Hà. *Từ điển giáo khoa tin học*. NXB Giáo dục Việt Nam. 2009.
13. Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới, phần I* (Đại hội VI, VII, VIII, IX). NXB Chính trị quốc gia Sự thật. 2019.
14. Fritzgerald, Theresa R.. *Từ điển toán học song ngữ (dành cho lứa tuổi từ 7-15)*. Vũ Thị Hương dịch. NXB Lao động Xã hội. 2019.
15. Quách Thị Gấm. *Quá trình biên soạn từ điển thuật ngữ đối chiếu tiếng nước ngoài - tiếng Việt và tiếng Việt - tiếng nước ngoài ở Việt Nam thế kỉ XX - đầu thế kỉ XXI*. Tạp chí Thông tin Khoa học xã hội, số 5. 2022.
16. Quách Thị Gấm. *Từ điển thuật ngữ: khái niệm, đặc trưng và phân loại*. Tạp chí Thông tin khoa học xã hội, số 6. 2023.
17. Lê Đình Hà. *Từ điển lịch sử: Dùng cho học sinh - sinh viên*. NXB Giáo dục. 2010.
18. Trương Thị Thu Hà. *Từ điển thuật ngữ giải thích ở Việt Nam*. Tạp chí Từ điển học và Bách khoa thư, số 2. 2023.
19. Vũ Quang Hào. *Kiểm kê từ điển học Việt Nam*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội. 2005.
20. Trần Bá Hoành (chủ biên). *Từ điển giáo khoa sinh học*. NXB Giáo dục Việt Nam. 2010.
21. Hà Thị Quế Hương, Lê Thị Hải Chi. *Hướng tới việc biên soạn cuốn sổ tay thuật ngữ khoa học xã hội dành cho học sinh trung học cơ sở*. Tạp chí Từ điển học và Bách khoa thư, số 6. 2018.
22. Nguyễn Trọng Khâm. *Từ điển toán học thông dụng Việt - Pháp & Pháp - Việt*. NXB Giáo dục. 2000.
23. Phạm Văn Khôi (chủ biên). *Từ điển kĩ thuật công nghệ - dùng cho học sinh sinh viên*. NXB Giáo dục Việt Nam. 2009.
24. Ngô Thúc Lanh, Nguyễn Đình Trí, Đoàn Quỳnh. *Từ điển toán học thông dụng*. NXB Giáo dục. 2000.
25. Phan Ngọc Liên (chủ biên). *Thuật ngữ lịch sử dùng trong nhà trường: Theo chương trình và sách giáo khoa mới*. NXB Giáo dục. 2010.
26. Phan Ngọc Liên (chủ biên). *Từ điển thuật ngữ lịch sử phổ thông*. NXB Đại học Quốc Gia Hà Nội. 2000.
27. Lê Đình Lương (chủ biên). *Từ điển sinh học phổ thông*. NXB Giáo dục. 2001.
28. Manturov, O.V. *Từ điển toán học* (Lê Đình Thịnh, Hoàng Hữu Như dịch). NXB Khoa học kĩ thuật. 1977.
29. Nguyễn Duy Minh (chủ biên). *Từ điển sinh học (dùng cho học sinh - sinh viên)*. NXB Giáo dục Việt Nam. 2009.
30. Mottier Pierre, Nguyễn Chí Thành (chủ biên). *Từ điển Việt - Pháp thuật ngữ toán học dành cho các học sinh trường trung học cơ sở và trung học phổ thông*. NXB Giáo dục. 2006.
31. Hà Quang Năng, chủ biên. “Một số vấn đề cơ bản về phương pháp luận biên soạn từ điển thuật ngữ”, *Thuật ngữ học - những vấn đề lí luận và thực tiễn*. NXB Từ điển bách khoa, Hà Nội. 2012.
32. Đặng Thị Bích Ngân (chủ biên). *Từ điển thuật ngữ mỹ thuật phổ thông: Phần I*. NXB Giáo dục. 2002.
33. Lâm Ngọc Thiềm (chủ biên). *Từ điển hoá học phổ thông*. NXB Giáo dục. 2020.
34. Vũ Kim Thủy. *Từ điển toán học phổ thông Anh - Việt và Việt - Anh (tối thiểu)*. NXB Từ điển Bách khoa 2003.
35. Tiểu ban toán học. *Danh từ Toán học: Pháp - Việt (có phần đối chiếu Việt - Pháp)*. NXB Bộ Văn hoá Giáo dục. 1964.
36. Nguyễn Cảnh Toàn (chủ biên). *Từ điển toán học dùng cho học sinh, sinh viên (có đối chiếu với các thuật ngữ Anh, Pháp)*. NXB Từ điển Bách khoa. 2001.
37. Nguyễn Như Ý (chủ biên). *Từ điển ngữ văn dùng cho học sinh, sinh viên*. NXB Giáo dục Việt Nam. 2011.
38. Như Ý, Việt Hùng. *Từ điển giải thích thuật ngữ toán - lí - hoá - sinh trong sách giáo khoa phổ thông*. NXB Khoa học và kĩ thuật. 1994.
39. Mai Đình Yên, Vũ Văn Vụ, Lê Đình Lương. *Thuật ngữ sinh học Anh - Việt*. NXB Hà Nội. 2006.